TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **14**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 3 - 2024
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Ngọc Thành và bà Trần Thị Yến Nhi.
- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai *tham gia phiên tòa:* Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 509/2023/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023, về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Hồng T**, sinh năm 1977, nơi cư trú: Tổ K, Ấp Y, xã T C, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;
- Bị đơn: Ông **La Văn S**, sinh năm 1968, nơi cư trú: Tổ Z, Ấp X, xã T C, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;

(Các đương sự vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề 16/10/2023 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày:

Bà và ông La Văn S sống chung với nhau từ năm 1999 nhưng đến năm 2010, ông bà tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T C, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 13 tháng 01 năm 2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng thường xảy ra cãi vã do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Do xảy ra mâu thuẫn nên từ năm 2013, bà chuyển về nhà cha mẹ đẻ sinh sống và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không quan tâm đến nhau, mạnh ai nấy sống, việc ai nấy làm và không hòa giải để quay lại chung sống với nhau. Thời gian vợ chồng sống ly thân kéo dài làm tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông La Văn S.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà và ông La Văn S có 02 con chung là La Nguyễn Hoàng Q, sinh ngày 08/09/2009 và La Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 10/12/2011. Từ năm 2014, các con do bà trực tiếp nuôi dưỡng, Nay ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết

- *Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 19/02/2024, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử và Bản tự khai ghi ngày 12/3/2024, bị đơn ông La Văn S trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị Hồng T sống chung từ năm 1999. Đến năm 2010, ông và bà tự nguyện đăng kết hôn với nhau và được UBND xã T C, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung nhưng do kinh tế khó khăn nên vợ chồng có xảy ra cãi vã. Đến khoảng năm 2014 - 2015, bà T bỏ đi làm và vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian ly thân, vợ chồng mạnh ai nấy sống; ông đã cố gắng hàn gắn nhưng vợ chồng không trở về chung sống với nhau và bà T vẫn kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nên ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Hồng T.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng có 02 con chung là La Nguyễn Hoàng Q, sinh ngày 08/09/2009 và La Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 10/12/2011. Nay ly hôn, ông đồng ý giao cả hai con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung bất kỳ ai nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ: Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 85, 89, 91, 92, 93 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn: Cho bà Nguyễn Thị Hồng T được ly hôn với ông La Văn S; về con chung: Giao các con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và ông S không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu; về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết; về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Ông La Văn S cư trú tại Ấp X, xã T C, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông S và giải quyết việc nuôi dưỡng con chung chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Bà T khởi kiện đối với ông S. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà T là nguyên đơn, ông S là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Các đương sự tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T C, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 03, ngày 13 tháng 01 năm 2010. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi bà T yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Các đương sự sống chung đến khoảng năm 2013 – 2014 thì xảy ra cự cãi, mâu thuẫn với nhau và đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông S cũng đồng ý ly hôn với bà T. Tuy nhiên, do các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án không ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa các đương sự.

Từ những đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con và cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự có 02 (hai) con chung là La Nguyễn Hoàng Q, sinh ngày 08/09/2009 và La Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 10/12/2011. Xét thấy, cháu Quyên và cháu Vinh đều có nguyện vọng sống cùng với bà T; bà T có điều kiện kinh tế ổn định và đủ khả năng để nuôi con và từ khi vợ chồng sống ly thân các con đều do bà T trực tiếp nuôi dưỡng và ông S cũng đồng ý giao cả hai con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy, giao Quyên và cháu Vinh cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở, đúng pháp luật. Bà T không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 108, 110, 116, 117 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 85, 89, 91, 92, 93 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T.

1.1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hồng T được ly hôn với ông La Văn S.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự có 02 (hai) con chung là La Nguyễn Hoàng Q, sinh ngày 08/09/2009 và La Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 10/12/2011. Giao giao cháu Quyên và cháu Vinh cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Bà T không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0001418 ngày 26/10/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Bà T đã nộp đủ

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự (Để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã T C, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 03 ngày 13/01/2010);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nam